ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số:4001 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và Nghị định số 367/2025/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-VPCP ngày 31/3/2023 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2329/QĐ-BCT ngày 17/9/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 5424/TTr-SCT ngày 21/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành: 35 thủ tục hành chính cấp tỉnh; 02 thủ tục hành chính cấp xã trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công Thương có trách nhiệm thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này (nếu có) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (BTP);
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng, đơn vị: TTPVHCC TP, XD&CT, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, P.T.Dương.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hoàng Minh Cường

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI THUỘC LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
I	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (35 TTHC)**						
1		Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	**29 ngày** làm việc.	**14,5 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của

							Bộ trưởng Bộ Công Thương.
2		Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	**80 ngày** làm việc	**40 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha): 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha: 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3		Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	**34 ngày** làm việc.	**17 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
4		Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	**26 ngày** làm việc.	**13 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha): 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha: 5.000.000 đồng/01 giấy phép;	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

					hành chính công cấp xã	- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
5		Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	- Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản: **14 ngày** làm việc - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: **26 ngày** làm việc	- Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản: **07 ngày** làm việc - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: **13 ngày** làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

							- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
6		Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	**26 ngày** làm việc.	**13 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

7		Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	- Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm: **29 ngày** làm việc - Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nhóm I (trừ khoáng sản đất hiếm), nhóm II, nhóm III: **26 ngày** làm việc	- Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm: **14,5 ngày** làm việc - Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nhóm I (trừ khoáng sản đất hiếm), nhóm II, nhóm III: **13 ngày** làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha): 2.000.000 đồng/ 01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha: 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 7.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
8		Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	**24 ngày** làm việc.	**12 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

					- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
9		Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm	**24 ngày** làm việc.	**12 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ;

							- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
10		Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	**12 ngày** làm việc.	**06 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

							- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
11		Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II: **57 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: **34 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II: **28,5 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 17 **ngày** làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế đến 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng; - Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế trên 01 đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng); - Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế trên 10 đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng); - Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

			quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: **42 ngày** làm việc	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: **21 ngày** làm việc			
12		Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	**09 ngày** làm việc.	**4,5 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

							- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
13		Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	**10 ngày** làm việc.	**05 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
14		Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy	**26 ngày** làm việc.	**13 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

		ban nhân dân cấp tỉnh			- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
15		Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm: 1.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm: 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm: 15.000.000 đồng/01 giấy phép;	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

			tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **70 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **55 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: **22 ngày** làm việc	nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **35 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **22,5 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng		(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm: 15.000.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm	- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			- Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: **12 ngày** làm việc	sản nhóm IV: **11 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: **06 ngày** làm việc		(1) nêu trên: 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên: 30.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/01 giấy phép.	

						(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 40.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: 60.000.000 đồng/01 giấy phép. (8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 5.000.000 đồng/01 giấy phép.	
16		Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản;

		tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **70 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55	khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **35 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ	phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			của Luật Địa chất và khoáng sản: **45 ngày** làm việc	khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **22,5 ngày** làm việc			
17		Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **34 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **17 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm: 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm: 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			IV: **18 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: **10 ngày** làm việc	phép khai thác khoáng sản nhóm IV: **09 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: **05 ngày** làm việc		có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên: 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại	

						điểm (1) nêu trên: 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/01 giấy phép;	

						- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
18		Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

			thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận;	lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở			- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026: **34 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công	rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026: **17 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy			

			Thương khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục	phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng			

			vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **17 ngày** làm việc - Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: **29 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy	thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **8,5 ngày** làm việc - Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố có một			

			định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt	phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: **14,5 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ			

			động khoáng sản: **18 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc	chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: **09 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại			

			một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: **10 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **05 ngày** làm việc	một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: **05 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất			

				khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **2,5 ngày** làm việc			
19		Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **34 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố: **17 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của

			khoáng sản nhóm IV: **25 ngày** làm việc	nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: **12,5 ngày** làm việc			Bộ trưởng Bộ Công Thương
20		Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	**34 ngày** làm việc.	**17 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm: 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm: 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

						có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên: 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại	

						điểm (1) nêu trên: 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/01 giấy phép;	

						- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
21		Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: **17 ngày** làm việc	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: **8,5 ngày** làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	* Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định. * Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm: 500.000 đồng/01 giấy phép;	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

			- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng		- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm: 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt	- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

			dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: **34 ngày** làm việc	sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: **17 ngày** làm việc		động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên: 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên: 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/01 giấy phép.	

						(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	

22		Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu	- Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là **90 ngày** làm việc - Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026	khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là **45 ngày** làm việc - Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026			

23		Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	**63 ngày** làm việc.	**31,5 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
24		Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	**60 ngày** làm việc.	**30 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ;

					hành chính công cấp xã		- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
25		Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	**26 ngày** làm việc.	**13 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

							- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
26		Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	- Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận: **50 ngày** làm việc - Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai	- Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận: **25 ngày** làm việc - Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

			thác khoáng sản: **29 ngày** làm việc - Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV: **07 ngày** làm việc	dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản: **14,5 ngày** làm việc - Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV: **3,5 ngày** làm việc			
27		Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	**26 ngày** làm việc.	**13 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	5.000.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

							- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
28		Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	**16 ngày** làm việc.	**08 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
29		Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều	- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản;

			chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: **16 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân: **09 ngày** làm việc	nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: **08 ngày** làm việc - Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân: **4,5 ngày** làm việc	phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

30		Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	**16 ngày** làm việc.	**08 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
31		Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	**16 ngày** làm việc.	**08 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ	2.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ;

					hành chính công cấp xã		- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
32		Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: **34 ngày** làm việc - Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: **17 ngày** làm việc - Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của

			dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **10 ngày** làm việc - Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bốc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân	dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **05 ngày** làm việc - Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bốc xúc mới thi công được công			Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

			đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15: **11 ngày** làm việc	trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15: **5,5 ngày** làm việc			
33		Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	**39 ngày** làm việc.	**19,5 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ;

							- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
34		Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	**22 ngày** làm việc.	**11 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ;

							- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
35		Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	**13 ngày** làm việc.	**6,5 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ
II	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02 TTHC)**						

1		Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: **44 ngày** làm việc - Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **13 ngày** làm việc	- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: **22 ngày** làm việc - Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: **6,5 ngày** làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2		Quyết toán tiền cấp quyền khai	**90 ngày** làm việc.	**45 ngày** làm việc.	- Trung tâm Phục vụ	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản;

		thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã			hành chính công thành phố Hải Phòng - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương